

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

## MÔN: TIẾNG ANH 8 CHƯƠNG TRÌNH MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện : Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. F	6. C	11. B	16. B	21. unsuccessful	26. B	31. C
2. F	7. C	12. C	17. B	22. friendship	27. A	32. A
3. D	8. A	13. A	18. B	23. damage	28. C	33. A
4. A	9. D	14. B	19. A	24. have freed => have been freed	29. D	34. B
5. C	10. A	15. D	20. A	25. extreme => extremely	30. A	35. D

36. will be widened to let the cars run into the yard easily.

37. didn't have to help my dad with something, I could come.

Hoặc: did not have to help my dad with something, I could come.

38. got on the plane, the pilot told us to get off again.

39. did they return to Earth

40. Don't forget to see the Opera House when you are in Sydney.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. F

**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:** Người nói thích sử dụng công nghệ.**Thông tin:** I feel sort of chained to technology the entire length of the working week.**Tạm dịch:** Tôi cảm thấy khá bị ràng buộc với công nghệ cả tuần dài làm việc.

Đáp án: F

## 2. F

**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:** Người nói nói chuyện trên điện thoại nhiều hơn là sử dụng các trang mạng xã hội.**Thông tin:** I think the number of voice-to-voice phone calls has gone down a lot in the last few years, but with Facebook, Twitter, and so on, I feel sort of chained to technology the entire length of the working week.**Tạm dịch:** Tôi nghĩ rằng số lượng cuộc nói chuyện qua điện thoại đã giảm nhiều trong một vài năm gần đây, nhưng lại nói nhiều trên Facebook, Twitter, và nhiều thứ khác, tôi cảm thấy khá bị ràng buộc với công nghệ cả tuần dài làm việc.

Đáp án: F

## 3. D

**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Người nói làm gì vào sáng thứ Bảy?

- A. bật máy tính, tắt điện thoại di động và điện thoại bàn
- B. làm việc trên máy tính cả ngày
- C. tắt máy tính, bật điện thoại di động và điện thoại bàn
- D. tắt máy tính, điện thoại di động và điện thoại bàn

**Thông tin:** I'm afraid for me that's Saturday morning, not Friday night – there's nothing I like better than switching off the computer, the mobile and the landline and enjoying real peace and quiet.

**Tạm dịch:** Tôi e rằng với tôi đó là sáng thứ Bảy, không phải tối thứ Sáu – không có gì tốt hơn việc tắt máy tính, điện thoại di động và điện thoại bàn và tận hưởng sự thanh bình và yên tĩnh thực sự.

Đáp án: D

#### 4. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Tại sao người nói lại đi đến quán rượu?

- A. Để giải trí
- B. Để làm việc
- C. Để uống rượu
- D. Để gặp gỡ bạn bè

**Thông tin:** I can listen to the birds sing, go for long walks, maybe drop in at our local pub and have a drink with some of the locals. It's not exciting, I grant you, but it's very relaxing

**Tạm dịch:** Tôi có thể nghe tiếng chim hót, đi bộ những đoạn đường dài, có thể ghé vào quán rượu ở địa phương của chúng tôi và uống với một vài người dân địa phương. Việc đó không hề hào hứng, nhưng tôi tin chắc, nó rất thư giãn.

Đáp án: A

#### 5. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Ngày cuối tuần giúp người nói như thế nào?

- A. Khiến anh ấy mệt mỏi
- B. Nó giúp anh ấy hoàn thành công việc nhanh hơn
- C. Nó nạp lại năng lượng cho anh ấy
- D. Nó chả giúp gì được cho anh ấy

**Thông tin:** I've had those two days to recharge my batteries, as they say.

**Tạm dịch:** Tôi đã có hai ngày đó ( thứ Bảy và Chủ Nhật) để nạp lại năng lượng cho mình, như đã nói.

Đáp án: C

**Transcript:**

I have to work with computers and phones all the time in my work, either sitting in front of a screen or living by the apps on my mobile. I think the number of voice-to-voice phone calls has gone down a lot in the last few years, but with Facebook, Twitter, and so on, I feel sort of chained to technology the entire length of the

working week. So when the weekend comes – and I’m afraid for me that’s Saturday morning, not Friday night – there’s nothing I like better than switching off the computer, the mobile and the landline and enjoying real peace and quiet. We live near to some fields and open country, and I can listen to the birds sing, go for long walks, maybe drop in at our local pub and have a drink with some of the locals. It’s not exciting, I grant you, but it’s very relaxing and helps me remember I’m a human being, not a part of some computerised machine. Of course, by Sunday night I’m already thinking about the working week ahead, but never mind. I’ve had those two days to recharge my batteries, as they say.

### Dịch bài nghe:

Tôi phải làm việc với máy tính và điện thoại suốt thời gian công việc của mình, hoặc là ngồi trước một cái màn hình hoặc là sống với những ứng dụng trong điện thoại của tôi. Tôi nghĩ rằng số lượng cuộc nói chuyện qua điện thoại đã giảm nhiều trong một vài năm gần đây, nhưng lại nói nhiều trên Facebook, Twitter, và nhiều thứ khác, tôi cảm thấy khá bị ràng buộc với công nghệ cả tuần dài làm việc. Vì vậy khi cuối tuần đến – tôi e rằng với tôi đó là sáng thứ Bảy, không phải tối thứ Sáu – không có gì tốt hơn việc tắt máy tính, điện thoại di động và điện thoại bàn và tận hưởng sự thanh bình và yên tĩnh thực sự. Chúng tôi sống gần một vài cánh đồng và một vùng quê thoáng đãng, tôi có thể nghe tiếng chim hót, đi bộ những đoạn đường dài, có thể ghé vào quán rượu ở địa phương của chúng tôi và uống với một vài người dân địa phương. Việc đó không hề háo hứng tí nào, nhưng tôi tin chắc, nó rất thư giãn và giúp tôi nhớ tôi vẫn là một con người, không phải một phần của máy móc bị máy tính điều khiển. Dĩ nhiên, trước tối Chủ Nhật tôi sẽ sẵn sàng nghĩ về tuần làm việc tiếp đến, nhưng không phải bận tâm. Tôi đã có hai ngày đó để nạp lại năng lượng cho mình, như đã nói.

### 6. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết

#### Giải thích:

A. prehistoric / ,pri:hi'stɔrɪk/

B. economic / ,ekə'nɒmɪk/

C. linguistic / /lɪŋ'gwɪstɪk/

D. optimistic / ,ɒptɪ'mɪstɪk/

**Quy tắc:** Những từ có tận cùng là đuôi “-ic” thường có trọng âm rơi vào âm tiết ngay trước đuôi này.

Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, còn lại là âm tiết thứ 3

Chọn C

### 7. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

#### Giải thích:

A. government / 'gʌvənmənt/

B. celebrate / 'seləbreɪt/

C. nominee / ,nɒmə'ni:/

D. popular / 'pɒpjələ/

**Quy tắc:** Những từ có tận cùng là đuôi “-ee” thường có trọng âm rơi vào chính âm tiết chứa đuôi này.

Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3, còn lại là âm tiết thứ nhất

Chọn C

### 8. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3, 4 âm tiết

**Giải thích:**

A. imbecile /'ɪmbəsi:l/

B. impossible /ɪm'pɒsəbəl/

C. uncommon /ʌn'kɒmən/

D. unhappy /ʌn'hæpi/

**Quy tắc:** Tiền tố “im-, un-” thường không nhận trọng âm và không làm thay đổi trọng âm của từ gốc. “imbecile” là một từ gốc, không được cấu tạo bằng cách thêm tiền tố “im-”

Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là âm tiết thứ hai

Chọn A

## 9. D

**Kiến thức:** Phát âm “oo”

**Giải thích:**

A. tool /tu:l/

B. moon /mu:n/

C. soon /su:n/

D. cook /kʊk/

Đáp án D phát âm là /ʊ/, còn lại phát âm là /u:/

Chọn D

## 10. A

**Kiến thức:** Phát âm “ed”

**Giải thích:**

A. crossed /krɒst/

B. followed /'fɒləʊd/

C. fluttered /'flʌtəd/

D. happened /'hæpənd/

**Quy tắc:**

Cách phát âm đuôi “-ed”:

- Đuôi “-ed” được phát âm là /ɪd/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/

- Đuôi “-ed” được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại

Đáp án A phát âm là /t/, còn lại phát âm là /d/

Chọn A

## 11. B

**Kiến thức:** Phát âm “ea”

**Giải thích:**

A. tear /tɪə/

B. bear /beə/

C. hear /hɪə/

D. fear /fɪə/

Đáp án B phát âm là /eə/, còn lại phát âm là /ɪə/

Chọn B

## 12. C

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

- Dấu hiệu: since the beginning of the 19th century (since + mốc thời gian)
- Cách dùng: Hành động bắt đầu ở quá khứ và còn tiếp tục ở hiện tại
- Công thức: S + have/ has + P2 + since + mốc thời gian

**Tạm dịch:** Một vài tài liệu cho biết con người đã tổ chức lễ hội Glastonbury từ đầu thế kỉ 19.

Chọn C

**13. A**

**Kiến thức:** Hiện tại đơn

**Giải thích:**

- Cách dùng: Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả lịch trình.
- Công thức: S + V\_s/es

Chủ ngữ: “The flight number 781 to Melbourne” ngôi thứ 3, số ít => động từ chia “arrives”

**Tạm dịch:** Chuyến bay số 781 tới Melbourne đến nơi vào lúc 9 giờ sáng mai.

Chọn A

**14. B**

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

“Kì nghỉ của bạn ở New Zealand thì như thế nào?”

- A. Thật sự                      B. Tuyệt vời                      C. Hoàn toàn đúng                      D. Chắc chắn rồi

Các phương án A, C, D không phù hợp.

Chọn B

**15. D**

**Kiến thức:** Câu bị động; Thì quá khứ hoàn thành

**Giải thích:**

- Dấu hiệu thì quá khứ hoàn thành: before midnight last night
- Cách dùng: Thì quá khứ hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm xác định trong quá khứ
- Công thức câu bị động thì quá khứ hoàn thành: S + had been + P2

**Tạm dịch:** Tất cả các ngôi làng đã được di tản đến những khu vực an toàn hơn trước nửa đêm qua.

Chọn D

**16. B**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2

**Giải thích:**

- Dấu hiệu: Mệnh đề chứa “if”, động từ khuyết thiếu “would” (I'd = I would)
- Cách dùng: dùng để diễn tả điều kiện không có thật ở hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại
- Công thức câu khẳng định: S + would + V + if + S + V\_ed/V cột 2

had => had

**Tạm dịch:** Tôi đã sẽ rất vui nếu như tôi có cơ hội đến Disneyland ở California.

Chọn B

**17. B**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. can (v): có thể => dùng để diễn tả khả năng của người, vật trong hiện tại

B. may (v): có thể, có lẽ => dùng để diễn tả khả năng xảy ra của sự việc trong hiện tại, dự đoán

C. need (v): cần => dùng để diễn tả sự cần thiết

D. ought (v) => ought to: nên => dùng để khuyên ai đó nên làm gì

**Tạm dịch:** Bạn nên nói chuyện với bố bạn trước tiên bởi vì cái tủ lạnh đó có lẽ không phù hợp với gia đình bạn.

Chọn B

**18. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. ticket (n): vé

B. appointment (n): cuộc hẹn

C. lunch set (n): suất ăn trưa

D. seat (n): chỗ ngồi

**Tạm dịch:** Cô ấy không có số điện thoại của bác sĩ để đặt lịch hẹn với ông ấy.

Chọn B

**19. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. progress (n): sự tiến bộ

B. progressing (V\_ing): đang tiến bộ

C. progresses (V\_es): tiến bộ (không có dạng số nhiều của danh từ progress vì nó là danh từ không đếm được)

D. process (n): quá trình

**Tạm dịch:** Thế kỉ 21 đã thấy sự tiến bộ đáng kể về công nghệ máy tính

Chọn A

**20. A**

**Kiến thức:** Trần thuật câu hỏi với từ để hỏi

**Giải thích:**

- Công thức: S1 asked S + wh\_word + S + V\_lùi thì

Thì hiện tại tiếp diễn => thì quá khứ tiếp diễn

- Khi đổi từ câu gián tiếp sang câu trần thuật thì phải đổi chủ ngữ, đại từ tương ứng phù hợp và trạng từ chỉ thời gian

Đại từ “us” => chủ ngữ “we”

**Tạm dịch:** Cô ấy đã hỏi chúng tôi định làm gì vào mùa hè tới.

Chọn A

## 21. unsuccessful

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau tobe “was” cần một tính từ

success (n): sự thành công

=> unsuccessful (adj): không thành công

**Tạm dịch:** Thí nghiệm đầu tiên đã không thành công, vì vậy chúng tôi cần một thí nghiệm khác.

Đáp án: unsuccessful

## 22. friendship

**Kiến thức:** Từ loại, từ vựng

**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ

friend (n): người bạn

=> friendship (n): tình bạn, tình hữu nghị

**Tạm dịch:** Tình hữu nghị giữa Việt Nam và Mĩ thì tốt.

Đáp án: friendship

## 23. damage

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau từ chỉ lượng “a lot of” cần một danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được

damages (n): tiền bồi thường

damage (n): thiệt hại

**Tạm dịch:** Rất nhiều thiệt hại về người và tài sản đã bị bỏ lại sau một cơn bão.

Đáp án: damage

## 24.

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Cấu trúc câu bị động thì hiện tại hoàn thành: S + have/ has been + P2

Sửa: have freed => have been freed

**Tạm dịch:** Có thông báo rằng 6 người bị mắc kẹt trong những tòa nhà sụp đổ đến nay đã được tự do.

Đáp án: have freed => have been freed

## 25.

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước tính từ “worried” cần một trạng từ

Sửa: extreme (adj) => extremely (adv): cực kì

**Tạm dịch:** Mọi người nên vô cùng bận tâm về lỗ hổng trên tầng ozon.

Đáp án: extreme => extremely

**26. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

as well as : cũng như

There are two main islands, the North Island and the South Island, as (26) well as many smaller islands.

**Tạm dịch:** Có hai hòn đảo chính, hòn đảo phía Bắc và phía Nam, cũng như nhiều hòn đảo nhỏ hơn.

Chọn B

**27. A**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

with a population of: có dân số (bao nhiêu)

Auckland, in the north, is the largest city with a population (27) of over one million people.

**Tạm dịch:** Auckland, ở phía Bắc, là thành phố rộng nhất với dân số hơn 1 triệu người.

Chọn A

**28. C**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “place” cần một tính từ

A. excitement (n): sự hưng phấn

B. excited (adj): phấn khích => dùng để diễn tả trạng thái của con người

C. exciting (adj): nhộn nhịp, hưng phấn => dùng để diễn tả đặc điểm, tính chất của sự vật

D. excite (v): làm cho phấn khích

Together with other smaller groups, they make Auckland an interesting and (28) exciting place to live.

**Tạm dịch:** Cùng với những nhóm người nhỏ hơn khác, họ khiến Auckland thành một nơi thú vị và nhộn nhịp để sống.

Chọn C

**29. D**

**Kiến thức:** So sánh hơn

**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn: S1 + be + adj\_er than S2

quiet => quieter



Although Wellington is the capital, the centre of government, it is smaller and (29) **quieter** than Auckland with a population of 350,000.

**Tạm dịch:** Mặc dù Wellington là thủ đô, trung tâm chính phủ, nhưng nó nhỏ hơn và yên tĩnh hơn Auckland với dân số 350.000 người.

Chọn D

### 30. A

**Kiến thức:** Câu bị động

**Giải thích:**

Cấu trúc câu bị động thì hiện tại đơn: S + is/ am/ are + P2

The main cities in the South Island are Christchurch, known as the Garden City, and Dunedin, which is often (30) **compared** to a small Scottish city.

**Tạm dịch:** Những thành phố chính ở hòn đảo phía Nam là Christchurch, được biết đến như là một khu vườn thành phố, và Dunedin, cái mà thường được so sánh với một thành phố nhỏ của Scotland.

Chọn A

**Dịch bài đọc:**

*New Zealand là một quốc gia nhỏ ở phía Nam của Thái Bình Dương. Có hai hòn đảo chính, hòn đảo phía Bắc và phía Nam, cũng như nhiều hòn đảo nhỏ hơn. New Zealand có diện tích 268,000 km<sup>2</sup>, rộng ngang Vương quốc Anh. Có 4 thành phố chính. Auckland, ở phía Bắc, là thành phố rộng nhất với dân số có hơn 1 triệu người. Dân số ở Auckland gồm nhiều quốc tịch khác nhau. Có nhiều nhóm với số lượng lớn người từ Châu Âu, Maori, quần đảo Thái Bình Dương, Trung Quốc và Ấn Độ. Cùng với những nhóm người số lượng nhỏ hơn khác, họ khiến Auckland thành một nơi thú vị và nhộn nhịp để sống.*

*Mặc dù Wellington là thủ đô, trung tâm chính phủ, nhưng nó nhỏ hơn và yên tĩnh hơn Auckland với dân số 35,000 người. Những thành phố chính ở hòn đảo phía Nam là Christchurch, được biết đến như là một khu vườn thành phố, và Dunedin, cái mà thường được so sánh với một thành phố nhỏ của Scotland.*

### 31. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điện thoại có dây nói (điện thoại bàn) là gì?

- A. Một chiếc điện thoại mà có thể mang được trong túi và được sử dụng ở bất kì đâu.
- B. Một chiếc điện thoại có thể được sử dụng ở nơi công cộng.
- C. Một chiếc điện thoại mà cần dây để được kết nối tới một mạng lưới các điện thoại khác.
- D. Một chiếc điện thoại mà có thể được sử dụng để kiểm tra e-mail và vào mạng.

**Thông tin:** A landline telephone is one that needs to be connected by a wire to a network of other telephones.

**Tạm dịch:** Một chiếc điện thoại có dây (điện thoại bàn) là cái mà cần được kết nối bởi một đường dây tới một mạng lưới các điện thoại khác

Chọn C

**32. A****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Bài viết mô tả ví dụ về một điện thoại có dây. Cái nào là ví dụ về điện thoại có dây?

- A. điện thoại trả tiền  
B. điện thoại thông minh  
C. điện thoại cầm tay  
D. điện thoại di động

**Thông tin:** Pay phones are landlines found in public places.**Tạm dịch:** Điện thoại trả tiền là điện thoại có dây ở nơi công cộng.

Chọn A

**33. A****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Điện thoại trả tiền ngày nay có thể không được sử dụng nhiều như trước đây. Bằng chứng nào ủng hộ cho kết luận này?

- A. Ngày nay nhiều người có thể mang di động, cái mà được sử dụng ở hầu hết mọi nơi  
B. Điện thoại trả tiền là điện thoại có dây nổi cái mà có thể được tìm thấy ở những nơi công cộng  
C. Mọi người không thể mang theo điện thoại có dây nổi khi họ không ở nhà.  
D. Mọi người bỏ xu vào một cái khe trong điện thoại trả tiền để thực hiện một cuộc gọi.

**Thông tin:** Today, many people carry cell phones. Cell phones do not need to be connected with wires. They can be used almost anywhere**Tạm dịch:** Ngày nay, nhiều người mang theo điện thoại di động. Điện thoại di động không cần kết nối với dây. Chúng có thể được sử dụng ở hầu hết mọi nơi.

Chọn A

**34. B****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Đâu có thể là lí do mà điện thoại di động được phát minh?

- A. Mọi người muốn có thể gọi điện từ nhà hoặc văn phòng của họ  
B. Mọi người muốn có thể gọi điện khi không ở nhà mà không phải tìm điện thoại trả tiền  
C. Mọi người muốn có thể nói chuyện với nhau khi họ ở xa  
D. Mọi người muốn có thể nói chuyện và nhìn thấy nhau từ xa

**Thông tin:** Because of the wires, people could not take those telephones with them when they left their homes or offices...What if you had to make a call while you were away from home? You had to find a pay phone.**Tạm dịch:** Bởi vì có dây, mọi người đã không thể mang theo những điện thoại này bên mình khi họ rời nhà hoặc văn phòng của họ...Có điều gì nếu bạn phải thực hiện một cuộc gọi trong khi bạn không ở nhà? Bạn đã phải tìm một điện thoại trả tiền.

Chọn B

**35. D**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Ý chính của bài viết là gì?

- A. Điện thoại được sử dụng để giữ mọi người xa nhất có thể.
- B. Điện thoại di động ít hữu ích hơn điện thoại có dây nối và điện thoại trả tiền.
- C. Điện thoại có dây nối và điện thoại trả tiền vẫn đóng một vai trò quan trọng trên thế giới ngày nay.
- D. Điện thoại đã được sử dụng trong nhiều năm, và qua thời gian chúng đã thay đổi rất nhiều.

**Thông tin:** For more than a hundred years, nearly every telephone was a landline...Telephones have seen a lot of progress. Today, many people carry cell phones... Many cell phones sold today are smart phones.

**Tạm dịch:** Trong hơn một trăm năm qua, hầu hết các điện thoại đã là điện thoại có dây nối...Điện thoại đã cải tiến rất nhiều. Ngày nay nhiều người mang theo điện thoại di động...Nhiều điện thoại di động được bán ngày nay là di động thông minh.

Chọn D

**Dịch bài đọc:**

*Điện thoại giúp con người nói chuyện với nhau khi họ ở xa. Trong hơn một trăm năm qua, hầu hết các điện thoại đã là điện thoại có dây nối. Một điện thoại có dây là cái mà cần được kết nối bởi một đường dây tới một mạng lưới các điện thoại khác. Bởi vì có dây, mọi người đã không thể mang theo những điện thoại này bên mình khi họ rời nhà hoặc văn phòng của họ.*

*Có điều gì nếu bạn phải thực hiện một cuộc gọi trong khi bạn không ở nhà? Bạn đã phải tìm một điện thoại trả tiền. Điện thoại trả tiền là điện thoại có dây ở những nơi công cộng. Nhiều điện thoại trả tiền ở trên phố. Bạn có thể thực hiện cuộc gọi ở bên trong một không gian bằng kính hoặc kim loại được gọi là bốt điện thoại. Khi bạn ở trong bốt điện thoại, bạn bỏ xu vào một cái khe trong điện thoại trả tiền để thực hiện một cuộc gọi. Điện thoại đã cải tiến rất nhiều. Ngày nay nhiều người mang theo điện thoại di động. Điện thoại di động không cần phải kết nối dây. Chúng có thể được ở hầu hết mọi nơi và có thể vừa một bàn tay người lớn.*

*Nhiều điện thoại di động được bán ngày nay là di động thông minh. Một chiếc điện thoại thông minh là điện thoại di động mà có nhiều tính năng của máy tính. Ví dụ, người sử dụng điện thoại thông minh để kiểm tra e-mail và vào mạng. Và tất cả những điều này có thể hoàn thành bằng việc sử dụng thứ đồ nhỏ gọn đủ mang trong một cái túi!*

**36.**

**Kiến thức:** Câu bị động thì tương lai đơn

**Giải thích:**

Thì tương lai đơn: S1 + will + V + O (S2)

=> Công thức câu bị động thì tương lai đơn: S2 + will + be P2 + by O (S1)

**Tạm dịch:** Họ sẽ mở rộng công để các xe ô tô đi vào sân dễ dàng

= Công sẽ được mở rộng để các xe ô tô đi vào sân dễ dàng

Đáp án: will be widened to let the cars run into the yard easily.

37.

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 2

**Giải thích:**

- Cách dùng: dùng để diễn tả điều kiện không có thật ở hiện tại, dẫn đến kết quả trái với hiện tại

- Công thức câu phủ định: If S + didn't/ did not + V, S + could + V

**Tạm dịch:** Tôi không thể đến bởi vì tôi phải giúp bố tôi một vài thứ

= Nếu tôi không phải giúp bố một vài thứ, tôi đã có thể đến

Đáp án: didn't have to help my dad with something, I could come.

Hoặc: did not have to help my dad with something, I could come.

38.

**Kiến thức:** Quá khứ hoàn thành

**Giải thích:**

- Cách dùng: Dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

- Công thức: S1 + had just + P2 when S2 + V\_ed

**Tạm dịch:** Ngay sau khi chúng tôi đã lên máy bay, phi công yêu cầu chúng tôi xuống lại lần nữa.

= Chúng tôi đã vừa lên máy bay khi phi công yêu cầu chúng tôi xuống lại lần nữa.

Đáp án: got to the plane when the pilot told us to get off again.

39.

**Kiến thức:** Câu trực tiếp

**Giải thích:**

Câu trần thuật: S2 + wanted to know + wh\_word + S1 + V\_lùi thì

= Câu trực tiếp: "Wh\_word + trợ động từ + S1 + V\_nguyên thể" S2 asked

**Tạm dịch:** Chúng tôi đã muốn biết họ đã trở lại Trái Đất như thế nào

= "Họ đã trở lại Trái Đất như thế nào?" chúng tôi đã hỏi

Đáp án: did they return to Earth

40.

**Kiến thức:** Cấu trúc đồng nghĩa

**Giải thích:**

miss + V\_ing: bỏ lỡ làm gì

= forget to V\_nguyên thể: quên phải làm gì

**Tạm dịch:** Đừng bỏ lỡ việc thăm nhà hát Opera khi bạn ở Sydney.

= Đừng quên thăm nhà hát Opera khi bạn ở Sydney.

Đáp án: Don't forget to see the Opera House when you are in Sydney.

-----HẾT-----